

BÁO CÁO CUNG CẤP THÔNG TIN GIÁ CẢ THỊ TRƯỜNG

**Mẫu 01: Giá các mặt hàng nông sản – vật tư nông nghiệp – cây con giống
tại các chợ đầu mối Thành phố Hà Nội**
Ngày 11 tháng 8 năm 2026
(ĐVT: đ/kg)

TT	Mặt hàng và quy cách	Loại	Chợ Tư Hiệp – Thanh Trì	Ghi chú
I CÁC MẶT HÀNG NÔNG SẢN				
1	Lúa Khang Dân	loại 1	Không có	Giá bán lẻ
2	Gạo Khang Dân	loại 1	17.000	
3	Lúa bắc thom	loại 1	Không có	
4	Gạo bắc thom	loại 1	19.000	
5	Gạo J02	loại 1	18.500	
6	Lúa BC15	loại 1	Không có	
7	Gạo BC15	loại 1	17.000	
8	Gạo Điện Biên	loại 1	19.000	
9	Gạo Hải Hậu	loại 1	18.000	
10	Gạo tám Thái	loại 1	24.000	
11	Gạo nếp cái hoa vàng	loại 1	31.000	
12	Gạo nếp cẩm	loại 1	32.000	
13	Lúa nếp 97	loại 1	Không có	
14	Gạo nếp 97	loại 1	25.000	
15	Đậu tương	loại 1	50.000	
16	Đậu xanh có vỏ	loại 1	50.000	
17	Lạc nhân	loại 1	55.000	
18	Đậu đen	loại 1	68.000	
19	Ngô hạt	loại 1	11.000	
20	Đậu tương	loại 1	50.000	
II CÁC MẶT HÀNG VẬT TƯ NÔNG NGHIỆP				
1	Đạm	loại 1	19.000	Giá bán lẻ
2	Lân (lâm thao)	loại 1	10.000	
3	Kali	loại 1	18.000	
4	NPK 16.5.17(Văn điển)	loại 1	13.000	
III GIÁ CÁC MẶT HÀNG CÂY, CON GIỐNG				
Lúa giống				
1	Giống lúa thiên ưu 8	loại 1	41.000	Giá bán lẻ
2	Giống lúa khang dân	loại 1	28.000	
4	Giống lúa Bắc Thom số 7	loại 1	34.000	
5	Giống lúa Bắc Thom số 7 KBL	loại 1	29.000	
6	TBR 225	loại 1	42.000	
7	VNR20	loại 1	38.000	

8	HDT8(vỏ đỏ)	loại 1	35.000	
TT	Mặt hàng và quy cách	Loại	Chợ Tứ Hiệp – Thanh Trì	Ghi chú
1	Cây mít	loại 1	55.000	Giá bán lẻ
2	Cây xoài	loại 1	60.000	
3	Cây Na Thái	loại 1	55.000	
4	Cây Nhãn	loại 1	60.000	
5	Cây bưởi Diễn	loại 1	70.000	
6	Cây bưởi da xanh	loại 1	70.000	
7	Cây ổi Đài Loan	loại 1	65.000	
8	Cây chanh tứ quý, không hạt	loại 1	50.000	
	Lợn giống			
1	Lợn giống cỏ (7-8kg/con)		2.050.000	
2	Lợn giống siêu (7-8kg/con)		2.250.000	
	Vịt giống			
1	Siêu thịt Orvia		18.000	Giá bán lẻ
2	Vịt Cherry Valley		19.000	
3	Vịt Subo trại		15.000	
4	Bầu cánh trắng		13.000	
	Ngan giống			
1	Ngan đực (1 ngày tuổi)		30.000	
2	Ngan cái (1 ngày tuổi)		18.000	
	Gà giống			
1	Gà ri thuần(1 ngày tuổi)	loại 1	9.500	
2	Gà ri lai (1 ngày tuổi)	loại 1	8.500	
3	Gà mía thuần (1 ngày tuổi)	loại 1	9.000	
4	Gà mía lai (1 ngày tuổi)	loại 1	8.000	
5	Lai chọi (1 ngày tuổi)	loại 1	15.000	
6	Đông táo (1 ngày tuổi)	loại 1	29.000	
IV	GIÁ THỨC ĂN CHĂN NUÔI	% đạm		
1	Cám heo con HIAD (viên) bao 20kg	20	500.000	Giá tại đại lý
2	Cám gà Lái Thiêu (bao 25 kg)	17	340.000	
3	Cám lợn CAREFEED (bao 25 kg)	17.5	365.000	
4	Cám vịt HOLDONE (bao 25 kg)	16.5	320.000	
V	GIÁ THUỐC THÚ Y			
1	Hamogen(100ml)	Tiêm	50.000	Giá bán lẻ
2	Baytril(100ml)	Tiêm	515.000	
3	Hamnecin-100(10 50ml)	Tiêm	110.000	

Mẫu 02: Giá các mặt hàng thực phẩm tại các chợ đầu mối TP Hà Nội

Ngày 11 tháng 8 năm 2026

(ĐVT: đ/kg)

TT	Mặt hàng và quy cách	Loại	Chợ Tứ Hiệp – Thanh Trì	Ghi chú
1	Thịt lợn hơi	loại 1	62.000	Giá bán lẻ
2	Thịt lợn móng sấn	loại 1	120.000	
3	Thịt lợn nạc thân	loại 1	122.000	
4	Thịt lợn ba chỉ	loại 1	132.000	
5	Thịt bò thăn	loại 1	265.000	Giá tổng
6	Thịt bò móng	loại 1	250.000	
7	Gà ta hơi	loại 1	100.000	
8	Gà ta nguyên con làm sẵn	loại 1	120.000	
9	Gà công nghiệp hơi	loại 1	35.000	Giá bán lẻ
10	Gà CN nguyên con làm sẵn	loại 1	55.000	
11	Vịt hơi bầu cánh trắng	loại 1	45.000	
12	Vịt nguyên con làm sẵn	loại 1	70.000	
13	Ngan hơi(đực)	loại 1	68.000	
14	Ngan (đực) nguyên con làm sẵn	loại 1	90.000	
15	Trứng gà các loại			
	Trứng gà ta (quả)	loại 1	4.500	
	Trứng gà Ai cập (quả)	loại 1	2.900	
	Trứng chim cút (10 quả)	loại 1	6.000	
16	Trứng vịt (quả)	loại 1	2.800	
17	Cá các loại			
	Cá chép > 2kg	loại 1	63.000	
	Cá trắm > 3kg	loại 1	65.000	
	Cá quả	loại 1	90.000	
18	Tôm, cua, cá các loại			
	Ngao(trắng)	loại 1	20.000	
	Ngao(hoa)	Loại 1	100.000	
	Tôm đông	loại 1	205.000	
	Cua đông	loại 1	190.000	

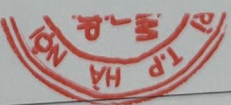
Mẫu 03: Giá các mặt hàng hoa, rau, củ, quả tại các chợ đầu mối TP Hà Nội

Ngày 11 tháng 8 năm 2026

(ĐVT: đ/kg)

TT	Mặt hàng và quy cách	Loại	Chợ Tứ Hiệp - Thanh Trì	Ghi chú
1	Cam sành (kg)	loại 1	37.000	
2	Dưa hấu MN(kg)	loại 1	28.000	
3	Vải	loại 1	Không có	
4	Chanh leo (kg)	loại 1	35.000	
5	Mận hậu (kg)	loại 1	Không có	
6	Mãng cụt (kg)	loại 1	62.000	
7	Chôm chôm (kg)	loại 1	52.000	
8	Bo (kg)	loại 1	45.000	
9	Táo nhập khâu (kg)	loại 1	130.000	
10	Nho xanh (kg)	loại 1	120.000	
11	Bưởi da xanh (kg)	loại 1	50.000	
12	Thanh long ruột đỏ (kg)	loại 1	40.000	
13	Quả roi (kg)	loại 1	60.000	
14	Na Miền Nam (kg)	loại 1	60.000	
15	Xoài cát chu (kg)	loại 1	55.000	
16	Hồng xiêm (kg)	loại 1	50.000	
17	Nhãn Miền Nam (kg)	loại 1	60.000	
18	Khoai tây (kg)	loại 1	15.000	
19	Bí xanh (kg)	loại 1	20.000	
20	Rau bí (kg)	loại 1	25.000	
21	Bắp cải (kg)	loại 1	15.000	
22	Cà chua (kg)	loại 1	25.000	
23	Đậu cove (kg)	loại 1	20.000	
24	Cải cúc (kg)	loại 1	Không có	
25	Dưa chuột (kg)	loại 1	20.000	
26	Ngon su su (kg)	loại 1	25.000	
27	Rau muống (kg)	loại 1	12.000	
28	Cải ngọt (bó xôi) (kg)	loại 1	15.000	
29	Hoa hồng đỏ (bông)	loại 1	7.000	
30	Hoa lily hồng (cành)	loại 1	40.000	
31	Hoa cúc vàng (bông)	loại 1	7.000	

Bán lẻ



Người thu thập

thinh

Trương Ngọc Thỉnh

KT. GIÁM ĐỐC

PHÓ GIÁM ĐỐC



Đoàn Thị Nhung